

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện KBang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện KBang tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 07/6/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1794/TTr-STNMT ngày 14/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện KBang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	184.092,34				184.092,34	
1	Đất nông nghiệp	174.689,97	94,89	175.359,00	-666,88	174.692,12	94,89
1.1	Đất trồng lúa	2.530,65	1,37	1.450,00	1075,23	2.525,23	1,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.183,28</i>	<i>0,64</i>	<i>908,00</i>	<i>270,27</i>	<i>1.178,27</i>	<i>0,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	40.533,13	22,02	36.772,00	-218,82	36.553,18	19,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.136,08	3,88	6.855,00	280,40	7.135,40	3,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.031,25	5,99	11.308,00	816,74	12.124,74	6,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	45.776,81	24,87	50.718,00	-1722,93	48.995,07	26,61
1.6	Đất rừng sản xuất	67.506,65	36,67	67.039,00	-11,05	67.027,95	36,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	144,77	0,08	145,00	9,73	154,73	0,08
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	30,63	0,02		175,82	175,82	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	6.255,50	3,40	7.587,00	-879,12	6.707,88	3,64

2.1	Đất quốc phòng	6,36		850,00	-814,50	35,50	0,02
2.2	Đất an ninh	1,22		1,00	2,02	3,02	
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			40,00		40,00	0,02
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	2,22		49,00	-46,08	2,92	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45,55	0,02	79,00	-30,10	48,90	0,03
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	37,96	0,02	63,00	-25,04	37,96	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.037,48	2,19	4.831,00	-642,29	4.188,71	2,28
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,96		7,00	-6,30	0,70	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,05		21,00	-13,42	7,58	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo	78,25	0,04	86,00	-4,09	81,91	0,04
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	22,14	0,01	47,00	-19,95	27,05	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	24,53	0,01	29,00	6,57	35,57	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			65,00	-50,00	15,00	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,58		63,00	-46,94	16,06	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	625,41	0,34	796,00	-94,08	701,92	0,38
2.14	Đất ở tại đô thị	202,90	0,11	212,00	12,44	224,44	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,78	0,01	30,00	-9,70	20,30	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	20,66	0,01	23,00	-2,34	20,66	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	87,61	0,05	128,00	-17,21	110,79	0,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	9,37	0,01		79,64	79,64	0,04
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	27,97	0,02		31,35	31,35	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,82			8,82	8,82	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	949,59	0,52		941,83	941,83	0,51
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	126,12	0,07		126,12	126,12	0,07
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	18,37	0,01		18,37	18,37	0,01
3	Đất chưa sử dụng	3.146,87	1,71	1.146,00	1.546,34	2.692,34	1,46
	Đất chưa sử dụng còn lại	3.146,87	1,71	1.146,00	1.546,34	2.692,34	1,46
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	-6.917,15	-3,67	2.000,00	-1.545,47	454,53	0,25
4	Đất khu kinh tế						
5	Đất đô thị	2.055,05	1,12	1.280,00	775,05	2.055,05	1,12

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn KBang	Xã Kon Pne	Xã Đắk Rong	Xã Sơn Lang	Xã Krong	Xã Sơ Pai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	423,51	53,46	12,41	90,53	26,95	13,56	8,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,42				0,41	0,01	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	<i>0,01</i>				<i>0,01</i>		

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	278,57	35,36	9,41	59,11	4,03	5,69	5,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	94,61	15,48	3,00	8,28	10,84	3,70	3,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN	17,04			9,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN	6,97			0,05	6,92		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	25,86	2,62		14,05	4,75	4,16	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	0,04			0,04			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		345,36	60,25		10,00	19,00		45,01
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS	5,00			5,00			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS	5,00			5,00			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)	4,20						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)	331,16	60,25			19,00		45,01
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	3,00	3,00					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Lơ Ku	Xã Đông	Xã Đắk Smar	Xã Nghĩa An	Xã Tơ Tung	Xã Kông Lơng Khơng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	423,51	71,01	62,72	8,20	20,52	12,05	19,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	0,42						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>	<i>0,01</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	278,57	45,20	61,57	4,91	17,52	8,95	11,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	94,61	17,77	1,15	3,11	3,00	3,00	7,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN	17,04	8,04					

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN	6,97						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	25,86			0,18		0,10	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	0,04						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		345,36		53,79		87,93		36,26
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS	5,00						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS	5,00						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)	4,20				4,20		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)	331,16		53,79		83,73		36,26
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	3,00						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4) = (5)+...+(18)	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Kông Pla	Xã Đắk Hlơ
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	423,51	12,16	11,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	0,42		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>	<i>0,01</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	278,57	4,16	5,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	94,61	8,00	6,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN	17,04		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN	6,97		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	25,86		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	0,04		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		345,36	33,12	

	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,00		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	4,20		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	331,16	33,12	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,00		

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa đất vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn KBang	Xã Kon Pne	Xã Đăk Rong	Xã Sơn Lang	Xã Krong	Xã Sơ Pai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	425,66		40,00	30,70	8,00	100,00	66,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,70			15,70	5,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	337,00		40,00	15,00	3,00	100,00	35,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,96						31,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,87	0,96	2,40	10,42	1,76	0,20	2,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,40	0,15	0,15	0,15		0,15	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,35		0,20	0,07	0,05	0,05	0,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,01		1,40	3,80	1,62		0,14

2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,00			6,00			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,90		0,65		0,09		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,79	0,79					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,00						2,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40			0,40			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Lơ Ku	Xã Đông	Xã Đắk Smar	Xã Nghĩa An	Xã Tơ Tung	Xã Kông Long Khong
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	425,66	155,96				25,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,70						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	337,00	119,00				25,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,96	36,96					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,87	0,33	0,41	0,35	1,20	0,20	8,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,40	0,15	0,15	0,15	0,15		0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,35	0,18	0,10	0,20		0,20	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,01				1,05		
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,00						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,90		0,16				8,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,79						

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,00						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Kông Pla	Xã Đăk Hlơ
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(27)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	425,66		
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,70		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	337,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,96		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,87		
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,40		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,35		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,01		
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,00		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,90		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,79		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,00		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40		

2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện KBang.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện KBang.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 11/5/2016.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện KBang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện KBang; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện KBang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông